



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**  
**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký mới là 4000478435). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/05/2024.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1060/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán AVC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 08/01/2018.

Vốn điều lệ: 750.520.520.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2024: 750.520.520.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tổ dân phố Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam
- Số điện thoại : (84) 0235.2243731
- Số fax : (84) 0236.3643885
- Website : avuong.com

### Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

- Địa chỉ : 143 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung,  
Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : (84) 0236.2211103
- Fax : (84) 0236.3643885

### Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện);
- Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện;

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 171 người. Trong đó, cán bộ quản lý chuyên trách là 11 người (bao gồm Ban kiểm soát chuyên trách 3 người).

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

• Ông Lưu Ngọc Mai Phi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024
	Quyền hạn Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024
• Ông Nguyễn Xuân Diện	Quyền hạn Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023
		Miễn nhiệm ngày 01/02/2024
• Ông Cao Huy Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Đặng Công Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Lê Đình Bản	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024
• Ông Võ Trà Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/05/2024
• Ông Ngô Việt Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023
		Miễn nhiệm ngày 03/05/2024
• Ông Trần Thanh Hường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024
		Miễn nhiệm ngày 03/05/2024

### Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Thiện	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Ông Đoàn Trung Thông	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023
• Bà Thái Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023
• Ông Phan Công Tuyển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024
• Ông Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Cao Huy Bảo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 17/08/2022
• Ông Ngô Xuân Thế	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2022
• Ông Phạm Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2024
• Ông Đoàn Văn Châu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Cao Huy Báo

Ngày 08 tháng 08 năm 2024



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 940/2024/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 08/08/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 và Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại các Báo cáo soát xét và Báo cáo kiểm toán này, kiểm toán viên tiên nhiệm đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>398.965.061.835</b>	<b>548.530.354.558</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>57.036.043.823</b>	<b>19.620.691.608</b>
1. Tiền	111		7.036.043.823	19.620.691.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6a</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120.000.000.000	45.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>213.971.426.584</b>	<b>468.016.604.904</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	210.427.549.352	469.619.140.213
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.112.178.843	3.496.672.569
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.107.997.790	1.952.891.180
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.676.299.401)	(7.052.099.058)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11a</b>	<b>5.681.609.875</b>	<b>15.707.037.577</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.681.609.875	15.707.037.577
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.275.981.553</b>	<b>186.020.469</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		237.497.286	186.020.469
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.038.484.267	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>970.420.583.643</b>	<b>1.041.328.950.388</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>860.535.708.177</b>	<b>896.468.984.820</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	774.657.174.504	810.313.821.283
- Nguyên giá	222		3.342.547.102.921	3.335.081.152.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.567.889.928.417)	(2.524.767.331.009)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	85.878.533.673	86.155.163.537
- Nguyên giá	228		91.833.982.680	91.020.855.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.955.449.007)	(4.865.691.537)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.278.605.461</b>	<b>53.377.208.036</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	10.278.605.461	53.377.208.036
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6b</b>	<b>79.800.000.000</b>	<b>79.800.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		79.800.000.000	79.800.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.806.270.005</b>	<b>11.682.757.532</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11b	19.806.270.005	11.682.757.532
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.369.385.645.478</b>	<b>1.589.859.304.946</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>369.134.896.404</b>	<b>261.971.386.188</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>369.134.896.404</b>	<b>261.971.386.188</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	23.799.200.513	56.639.811.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.673.145.375	1.708.848.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	16.836.411.375	23.978.573.433
4. Phải trả người lao động	314		2.585.377.376	15.195.577.107
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	307.088.163.688	158.155.565.388
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		107.111.520	90.582.120
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	15.045.486.557	6.202.428.307
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.000.250.749.074</b>	<b>1.327.887.918.758</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.000.250.749.074</b>	<b>1.327.887.918.758</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	28.673.080.097	28.673.080.097
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	46.499.630.358	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	174.557.518.619	548.694.318.661
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		127.588.488.400	359.434.313.052
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.969.030.219	189.260.005.609
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.369.385.645.478</b>	<b>1.589.859.304.946</b>



Cao Huy Bảo

Ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Châu

Người lập biểu

Võ Thị Lan Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	233.275.118.833	380.390.408.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		233.275.118.833	380.390.408.702
4. Giá vốn hàng bán	11	22	165.999.057.369	124.416.712.824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		67.276.061.464	255.973.695.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.646.050.908	25.039.784.300
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	16.974.342.773	20.030.222.024
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.947.769.599	260.983.258.154
11. Thu nhập khác	31	25	671.073.647	260.638.127
12. Chi phí khác	32		11.268.699	15.961.724
13. Lợi nhuận khác	40		659.804.948	244.676.403
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.607.574.547	261.227.934.557
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	10.638.544.328	28.668.130.790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		46.969.030.219	232.559.803.767
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	626	2.963
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	3.099	2.963



Cao Huy Bảo

Ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Châu

Người lập biểu

Võ Thị Lan Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.607.574.547	261.227.934.557
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	44.599.919.827	43.460.194.921
- Các khoản dự phòng	03		(1.359.270.257)	(361.174.675)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.680.943.499)	(25.068.420.664)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		94.167.280.618	279.258.534.139
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		257.129.421.254	(117.625.374.582)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	1.901.915.229	(1.567.217.871)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54.673.529.148)	(62.376.298.413)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		45.639.066.049	663.758.528
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(14.374.608.104)	(69.103.404.004)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		65.400.000	22.874.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.293.213.019)	(10.339.477.899)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>323.561.732.879</b>	<b>18.933.393.898</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13,14	(7.903.744.532)	(735.514.842)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		34.892.591	31.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6a	(110.000.000.000)	(90.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6a	35.000.000.000	160.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,23	6.493.901.935	21.294.191.573
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(76.374.950.006)</b>	<b>90.590.176.731</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18,20cd	(209.771.430.658)	(74.894.256.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(209.771.430.658)</b>	<b>(74.894.256.050)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>37.415.352.215</b>	<b>34.629.314.579</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	19.620.691.608	85.815.162.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	57.036.043.823	120.444.476.972

Tổng Giám đốc  
  
Cao Huy Bảo  
Ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Châu

Người lập biểu



Võ Thị Lan Anh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với  
Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký mới là 4000478435). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/05/2024.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1060/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán AVC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 08/01/2018.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện);
- Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

### **Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### **Dự phòng**

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc nguyên vật liệu, công cụ, vật tư, thiết bị: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	9 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	Hết khấu hao

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	3 - 10

### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Công ty căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.9 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.12 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **4.15 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% theo quy định tại Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	47.792.881	31.281.165
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.988.250.942	19.589.410.443
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	50.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>57.036.043.823</b>	<b>19.620.691.608</b>

**6. Đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng	120.000.000.000	45.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng. Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không tổn thất, không suy giảm về giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	30/06/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty CP Phú Thạnh Mỹ	Đang hoạt động 12,91%	79.800.000.000	-	79.800.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>79.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>79.800.000.000</b>	<b>-</b>

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024 của Công ty CP Phú Thạnh Mỹ có lãi; vốn chủ sở hữu bảo toàn tại 30/6/2024. Cổ phiếu Công ty CP Phú Thạnh Mỹ chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2024. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư và không trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty Mua bán điện	196.208.516.872	451.822.000.565
Các đối tượng khác	14.219.032.480	17.797.139.648
<b>Cộng</b>	<b>210.427.549.352</b>	<b>469.619.140.213</b>

### Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty Mua bán điện	196.208.516.872	451.822.000.565
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	70.235.446	92.566.808
Công ty CP EVN quốc tế	71.520.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	389.148.921
Công ty Thủy điện Sông Bung	-	175.715.330
Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	133.797.523

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV 129 - Ban Cơ yếu Chính phủ	2.704.332.000	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung (bên liên quan)	182.512.742	82.747.256
Các đối tượng khác	2.225.334.101	3.413.925.313
<b>Cộng</b>	<b>5.112.178.843</b>	<b>3.496.672.569</b>

### 9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.343.123.288	-	1.190.974.315	-
Tạm ứng	2.291.634.811	-	214.300.000	-
Phải thu khác.	473.239.691	-	547.616.865	-
<i>Trong đó phải thu khác với các bên liên quan:</i>				
- Công ty Thủy điện Sông Bung	2.196.242	-	27.613.066	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	-	-	48.195.646	-
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	-	-	48.195.646	-
- Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	-	-	44.833.648	-
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	-	-	42.195.648	-
- Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	-	-	24.097.824	-
- Tổng Công ty Phát điện 2_Công ty TNHH MTV	-	-	96.391.292	-
<b>Cộng</b>	<b>4.107.997.790</b>	<b>-</b>	<b>1.952.891.180</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu được xác định bằng giá gốc trừ đi mức dự phòng đã trích lập.

### 11. Hàng tồn kho

#### a. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.138.076.219	-	13.239.834.315	-
Công cụ, dụng cụ	1.600.000	-	240.260.500	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.541.933.656	-	2.226.942.762	-
	<b>5.681.609.875</b>	<b>-</b>	<b>15.707.037.577</b>	<b>-</b>

#### b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vật tư, thiết bị phụ tùng dự phòng cho hoạt động của nhà máy thủy điện	19.806.270.005	-	11.682.757.532	-
<b>Cộng</b>	<b>19.806.270.005</b>	<b>-</b>	<b>11.682.757.532</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2024.

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	1.950.251.738.353	1.329.889.339.360	33.406.917.604	21.095.701.131	437.455.844	3.335.081.152.292
Tăng trong kỳ	-	-	1.427.500.000	6.537.067.184	-	7.964.567.184
Thanh lý, nhượng bán	-	-	498.616.555	-	-	498.616.555
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.950.251.738.353</b>	<b>1.329.889.339.360</b>	<b>34.335.801.049</b>	<b>27.632.768.315</b>	<b>437.455.844</b>	<b>3.342.547.102.921</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu kỳ	1.190.176.735.956	1.293.024.092.744	31.006.257.605	10.122.788.860	437.455.844	2.524.767.331.009
Khấu hao trong kỳ	38.200.201.411	2.887.413.456	244.012.304	2.289.586.792	-	43.621.213.963
T/lý, nhượng bán	-	-	498.616.555	-	-	498.616.555
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.228.376.937.367</b>	<b>1.295.911.506.200</b>	<b>30.751.653.354</b>	<b>12.412.375.652</b>	<b>437.455.844</b>	<b>2.567.889.928.417</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	760.075.002.397	36.865.246.616	2.400.659.999	10.972.912.271	-	810.313.821.283
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>721.874.800.986</b>	<b>33.977.833.160</b>	<b>3.584.147.695</b>	<b>15.220.392.663</b>	<b>-</b>	<b>774.657.174.504</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 1.356.615.625.468 đồng.

Không có Tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2024.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	84.535.921.251	6.484.933.823	91.020.855.074
Tăng trong kỳ	813.127.606	-	813.127.606
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>85.349.048.857</b>	<b>6.484.933.823</b>	<b>91.833.982.680</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	799.684.063	4.066.007.474	4.865.691.537
Khấu hao trong kỳ	24.935.664	1.064.821.806	1.089.757.470
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>824.619.727</b>	<b>5.130.829.280</b>	<b>5.955.449.007</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	83.736.237.188	2.418.926.349	86.155.163.537
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>84.524.429.130</b>	<b>1.354.104.543</b>	<b>85.878.533.673</b>

Không có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024.

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
Sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành	4.303.281.871	49.993.824.737
Đường truyền dữ liệu quan trắc về trụ sở Tổng Công ty	5.073.936.564	2.498.998.970
Dự án Trụ sở điều hành sản xuất kinh doanh	901.387.026	884.384.329
<b>Cộng</b>	<b>10.278.605.461</b>	<b>53.377.208.036</b>

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	10.684.948.885	41.117.390.823
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống NHT	4.592.150.785	-
Các đối tượng khác	8.522.100.843	15.522.420.661
<b>Cộng</b>	<b>23.799.200.513</b>	<b>56.639.811.484</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2024	01/01/2024
Tập đoàn điện lực Việt Nam	1.147.799.893	2.043.741.820
Công ty CP EVN Quốc Tế	700.000.000	919.012.772
Công ty Thủy điện Sông Bung	36.313.700	13.514.638
Công ty Điện lực Quảng Nam	-	11.644.012

### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung (bên liên quan)	1.025.859.784	1.039.676.210
Công ty Thủy điện Sông Bung (bên liên quan)	889.598.694	-
Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	975.994.961	-
Các đối tượng khác	781.691.936	669.172.139
<b>Cộng</b>	<b>3.673.145.375</b>	<b>1.708.848.349</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.346.739.843	16.389.151.168	13.548.985.353	-	4.186.905.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.697.579.509	10.638.544.328	14.374.608.104	2.038.484.267	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	21.108.231	4.240.767.346	4.242.040.668	-	19.834.909
Thuế tài nguyên	-	10.469.648.090	31.555.240.965	35.584.437.103	-	6.440.451.952
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	10.443.497.760	11.321.450.424	15.575.729.328	-	6.189.218.856
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	4.811.614.500	4.811.614.500	-	-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	-	986.179.610	986.179.610	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>23.978.573.433</b>	<b>79.942.948.341</b>	<b>89.123.594.666</b>	<b>2.038.484.267</b>	<b>16.836.411.375</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	36.833.387	35.769.667
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	306.886.895.310	157.234.048.940
- Tổng công ty Phát điện 2 (bên liên quan)	279.303.319.929	137.495.396.795
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (bên liên quan)	12.351.161.441	5.403.149.555
- Các đối tượng khác	15.232.413.940	14.335.502.590
Phải trả khác	164.434.991	885.746.781
<b>Cộng</b>	<b>307.088.163.688</b>	<b>158.155.565.388</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chủ yếu trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả cho người lao động theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
Số đầu kỳ	6.202.428.307	6.173.930.912
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (thuyết minh số 20c)	15.181.922.875	22.169.108.625
Tiền khen thưởng từ các bên thứ ba	65.400.000	42.874.000
Sử dụng trong kỳ	(6.293.213.019)	(21.961.382.018)
Trích khấu hao TSCĐ phúc lợi	(111.051.606)	(222.103.212)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>15.045.486.557</b>	<b>6.202.428.307</b>

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	750.520.520.000	28.673.080.097	163.536.654.796	778.705.595.321
Tăng trong năm	-	-	5.725.401	346.494.054.549
Hoàn quỹ đầu tư phát triển	-	-	(163.542.380.197)	163.542.380.197
Giảm trong năm	-	-	-	740.047.711.406
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>750.520.520.000</b>	<b>28.673.080.097</b>	<b>-</b>	<b>548.694.318.661</b>
Số dư tại 01/01/2024	750.520.520.000	28.673.080.097	-	548.694.318.661
Tăng trong kỳ	-	-	46.499.630.358	46.969.030.219
Giảm trong kỳ	-	-	-	421.105.830.261
<b>Số dư tại 30/06/2024</b>	<b>750.520.520.000</b>	<b>28.673.080.097</b>	<b>46.499.630.358</b>	<b>174.557.518.619</b>

#### b. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.052.052	75.052.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	548.694.318.661	778.705.595.321
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	46.969.030.219	346.494.054.549
Hoàn quỹ đầu tư phát triển	-	163.542.380.197
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	421.105.830.261	740.047.711.406
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	359.424.277.028	717.872.877.380
- Trích quỹ đầu tư phát triển	46.499.630.358	5.725.401
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	15.181.922.875	22.169.108.625
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>174.557.518.619</b>	<b>548.694.318.661</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 877/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/05/2024.

### d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 877/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 03/05/2024 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm 2023 với tỷ lệ là 135,54% (tương ứng với 1.017.255.512.808 đồng). Trong đó:

- ✓ Năm 2023, Công ty đã tạm ứng 3 đợt cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 70,65% (tương ứng số tiền là 530.242.747.380 đồng).
- ✓ Ngày 12/01/2024, Công ty đã chốt danh sách cổ đông (theo Thông báo số 3078/TĐAV-TCKT ngày 26/12/2023) để tiếp tục tạm ứng cổ tức đợt 4 với tỷ lệ chi trả là 47,89% (tương ứng với 359.424.277.028 đồng). Ngày chi trả là 15/05/2024.
- ✓ Đến ngày 30/06/2024, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng số cổ tức còn lại (số tiền: 127.588.488.400 đồng, tương ứng với tỷ lệ 17%).

### 21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán điện thương phẩm	230.862.902.426	372.003.804.030
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.412.216.407	8.386.604.672
<b>Cộng</b>	<b>233.275.118.833</b>	<b>380.390.408.702</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn điện thương phẩm	163.852.054.189	116.623.554.248
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.147.003.180	7.793.158.576
<b>Cộng</b>	<b>165.999.057.369</b>	<b>124.416.712.824</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi	1.858.050.908	13.867.784.300
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.788.000.000	11.172.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.646.050.908</b>	<b>25.039.784.300</b>

### 24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí tiền lương	7.671.820.674	7.919.603.439
Chi phí khấu hao	68.757.888	70.869.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.682.523.001	2.480.649.502
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.375.799.657)	(489.968.156)
Các khoản khác	7.927.040.867	10.049.068.239
<b>Cộng</b>	<b>16.974.342.773</b>	<b>20.030.222.024</b>

### 25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	34.892.591	28.636.364
Phạt vi phạm hợp đồng	43.976.479	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư, thiết bị	43.240.741	-
Thu nhập từ cho thuê lô đất, văn phòng làm việc,...	548.863.636	136.363.637
Các khoản khác	100.200	95.638.126
<b>Cộng</b>	<b>671.073.647</b>	<b>260.638.127</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.607.574.547	261.227.934.557
- Lợi nhuận của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (*)	-	235.877.841.977
- Lợi nhuận của hoạt động không ưu đãi (*)	57.607.574.547	25.350.092.580
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(4.523.915.992)	91.979.796
- Điều chỉnh tăng	264.084.008	91.979.796
+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	174.744.000	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	89.340.008	-
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	4.788.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	53.083.658.555	261.319.914.353
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động ưu đãi	-	235.965.187.477
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi	53.083.658.555	25.354.726.876
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.638.544.328</b>	<b>28.668.130.790</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	10.616.731.711	28.667.464.123
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	21.812.617	666.667

(\*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi phát sinh doanh thu. Năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi. Từ năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN theo mức thông thường (20%) đối với hoạt động phát điện (thủy điện).

### 27. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.969.030.219	232.559.803.767
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(10.189.799.676)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	10.189.799.676
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.969.030.219	222.370.004.091
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	75.052.052	75.052.052
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>626</b>	<b>2.963</b>

(\*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên không quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ đề xuất trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

(\*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 877/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/05/2024 và được tính theo tỷ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2023, cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2023	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	232.559.803.767	232.559.803.767
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(10.189.799.676)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	10.189.799.676
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	232.559.803.767	222.370.004.091
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	75.052.052	75.052.052
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>3.099</b>	<b>2.963</b>

### 28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.928.271.463	2.361.905.514
Chi phí nhân công	17.916.111.985	22.878.805.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.599.919.827	43.460.194.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.285.550.006	4.446.305.406
Chi phí khác bằng tiền	112.467.408.495	70.489.876.273
<b>Cộng</b>	<b>183.197.261.776</b>	<b>143.637.087.597</b>

### 29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện (thủy điện) và cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện. Trong đó, doanh thu, lợi nhuận gộp và tài sản của hoạt động cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu, lợi nhuận gộp và tổng tài sản của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 21 và số 22.

Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Quản lý rủi ro

#### Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng lớn nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Thủ Đức II, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng,...).

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/06/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	23.799.200.513	-	23.799.200.513
Phải trả khác	307.051.330.301	-	307.051.330.301
<b>Cộng</b>	<b>330.850.530.814</b>	<b>-</b>	<b>330.850.530.814</b>
<b>01/01/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	56.639.811.484	-	56.639.811.484
Phải trả khác	158.119.795.721	-	158.119.795.721
<b>Cộng</b>	<b>214.759.607.205</b>	<b>-</b>	<b>214.759.607.205</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn tại Công ty ở mức rất thấp và tin rằng Công ty đủ nguồn lực để kiểm soát được các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.036.043.823	-	57.036.043.823
Phải thu khách hàng	204.751.249.951	-	204.751.249.951
Đầu tư tài chính	120.000.000.000	79.800.000.000	199.800.000.000
Phải thu khác	1.816.362.979	-	1.816.362.979
<b>Cộng</b>	<b>383.603.656.753</b>	<b>79.800.000.000</b>	<b>463.403.656.753</b>
<b>01/01/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.620.691.608	-	19.620.691.608
Phải thu khách hàng	462.567.041.155	-	462.567.041.155
Đầu tư tài chính	45.000.000.000	79.800.000.000	124.800.000.000
Phải thu khác	1.738.591.180	-	1.738.591.180
<b>Cộng</b>	<b>528.926.323.943</b>	<b>79.800.000.000</b>	<b>608.726.323.943</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan có giao dịch trong kỳ

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty phát điện 2	Công ty mẹ
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện Quảng Trị	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện Sông Bung	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Quảng Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Tranh - Tổng Công ty phát điện 1	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP EVN Quốc tế	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng điện 3 Đà Nẵng	Bên liên quan trong cùng Tập đoàn

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Công ty Mua bán điện	Bán điện	230.862.902.426	372.003.804.030
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cung cấp dịch vụ	-	3.739.219.305
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	Cung cấp dịch vụ	-	87.664.575
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	1.062.777.680	1.023.592.637
Tổng Công ty phát điện 2	Mua dịch vụ	1.332.663.348	1.016.064.000
	Cổ tức đã trả	172.495.396.795	65.630.261.000
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cổ tức đã trả	5.403.149.555	2.579.069.000
Công ty Điện lực Quảng Nam	Mua điện	95.528.618	78.858.466
Công ty Thủy điện Sông Bung	Mua dịch vụ	-	65.411.036
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	Mua dịch vụ	-	51.152.727
Công ty CP EVN Quốc tế	Mua dịch vụ	43.636.362	43.636.363
	Cung cấp dịch vụ	144.000.000	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Mua điện	137.435.365	31.132.982
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Mua dịch vụ	-	29.090.927
Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh	Mua dịch vụ	-	23.108.182

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Thù lao và lương Hội đồng quản trị</b>			
Lưu Ngọc Mai Phi	Chủ tịch từ ngày 01/02/2024	78.448.000	-
Nguyễn Xuân Diệm	Chủ tịch từ ngày 27/06/2023 đến ngày 01/02/2024	7.610.000	-
Đặng Công Hòa	Thành viên	184.000.000	198.350.800
Đặng Thanh Bình	Thành viên	42.848.000	36.000.000
Võ Trà Dũng	Thành viên từ ngày 03/05/2024	45.000.000	-
Lê Đình Bản	Thành viên từ ngày 03/05/2024	45.000.000	-
Ngô Việt Hưng	Thành viên đến ngày 03/05/2024	30.710.000	-
	Chủ tịch HĐQT đến ngày 27/06/2023	-	116.025.970
Trần Thanh Hương	Thành viên từ ngày 01/02/2024 đến ngày 03/05/2024	23.100.000	-
Đoàn Ngọc Nam	Thành viên đến ngày 27/06/2023	-	34.909.000
<b>Thù lao và lương Ban kiểm soát</b>			
Nguyễn Thiện	Trưởng ban	192.000.000	205.860.790
Đoàn Trung Thông	Thành viên	42.848.000	22.800.000
Thái Thị Thanh Nga	Thành viên từ ngày 27/06/2023	184.000.000	-
Phan Công Tuyến	Thành viên từ ngày 01/02/2024	151.800.000	-
Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên từ ngày 01/02/2024	35.238.000	-
Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	Thành viên đến ngày 27/06/2023	-	22.800.000
<b>Lương, thưởng của Ban điều hành và người quản lý khác</b>			
Cao Huy Bảo	Tổng Giám đốc	208.000.000	218.198.140
Ngô Xuân Thế	Phó Tổng Giám đốc	163.200.000	207.966.790
Phạm Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/02/2024	163.200.000	-
Đoàn Văn Châu	Kế toán trưởng	149.200.000	160.800.000

### 32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng đầu năm 2023. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

Tổng Giám đốc

Cao Huy Bảo

Ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Châu

Người lập biểu

Võ Thị Lan Anh